TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 10/2023/QĐST-DS	*T, ngày 17 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 147; Điều 212; Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166; Điều 463; 466 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào Khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 51/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời gian 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1951

Trú tại: Thôn K, xã T, huyện T, TP H

- Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1958

Ông Nguyễn Vũ Q, sinh năm 1957

Cùng trú tại: Thôn K, xã T, huyện T, TP H

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1/ Các bên xác nhận vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Vũ Q nợ bà Nguyễn Thị B tổng số tiền là 465.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) (nợ gốc). Bà N và ông Q đã thanh toán trả cho bà Bsố tiền là 64.000.000 đồng (sáu mươi tư triệu đồng). Tính đến ngày 09/5/2023, vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Vũ Q còn nợ bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc là 401.000.000 đồng.

2.2/ Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B miễn trừ nợ cho vợ chồng bà N, ông Q số tiền là 281.000.000 đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu) và không yêu cầu tính lãi phát sinh. Như vậy, bà N, ông Q còn phải thanh toán cho bà B số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và trả làm 05 lần/năm, tính từ tháng 6/2023. Lộ trình thanh toán cụ thể như sau:

+ Ngày 20 tháng 6 năm 2023 bà N, ông Q trả cho bà B số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) (nợ gốc).

+ Ngày 20 tháng 9 năm 2023 bà N, ông Q trả cho bà B số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) (nợ gốc).

+ Ngày 20 tháng 12 năm 2023 bà N, ông Q trả cho bà B số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) (nợ gốc).

+ Ngày 20 tháng 02 năm 2024 bà N, ông Q trả cho bà B số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) (nợ gốc).

+ Ngày 20 tháng 04 năm 2024 bà N, ông Q trả cho bà B số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) (nợ gốc).

Chậm nhất hết ngày 20/5/2024 bà N, ông Q sẽ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho bà B.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà B, kể từ ngày 09/5/2023 không yêu cầu tính lãi phát sinh đối với số nợ gốc chưa thanh toán nêu trên.

Trường hợp bà N, ông Q vi phạm một trong các lộ trình trả nợ hoặc bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào thì bà B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Vũ Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị B không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về hiệu lực: Quyết định này có hiệu lực ngáp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND TP. H;
-VKSND TP. H;
-VKSND huyện T;
-Chi cục THADS huyện T;
-Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

Đoàn Lan H